

Số: 06/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: <http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng đã được kiểm toán năm 2023;
- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 so với năm 2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Khánh Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 29 được cấp ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 06/10/2023</i>
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 24/11/2023</i>

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 26/04/2023</i>
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên	
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 26/04/2023</i>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 41. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.731.890.210.305	2.105.111.255.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.642.975.589	63.714.651.972
1. Tiền	111		49.642.975.589	53.714.651.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	309.530.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	309.320.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.675.263.959.151	1.699.151.580.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	373.703.222.645	314.445.934.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	94.417.766.684	88.293.426.041
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	221.061.764.806	662.997.936.560
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.014.099.883.624	668.563.739.253
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(28.018.678.608)	(35.149.456.065)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	6.092.398.912	29.679.029.542
1. Hàng tồn kho	141		6.092.398.912	29.679.029.542
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		890.876.653	3.035.993.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	881.545.591	2.977.532.135
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	49.168.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	9.331.062	9.293.104
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.327.735.461.811	3.700.695.054.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		200.702.235.688	324.279.578.977
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	200.702.235.688	324.279.578.977
II. Tài sản cố định	220		159.625.943.392	174.649.235.526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	159.625.943.392	174.649.235.526
<i>Nguyên giá</i>	222		204.464.664.296	192.872.804.842
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44.838.720.904)	(18.223.569.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		2.078.123.000	2.335.523.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.078.123.000)	(2.335.523.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		827.405.514.757	897.970.673.562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	539.943.755.608	610.782.218.159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.461.759.149	287.188.455.403
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	18.125.488.936.099	2.279.925.280.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.382.345.417.793	2.468.785.733.953
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	69.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(280.656.481.694)	(281.660.453.842)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.512.831.875	23.870.285.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	14.512.831.875	23.870.285.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.059.625.672.116	5.805.806.309.628

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.440.578.584	1.410.249.376.686
I. Nợ ngắn hạn	310		542.768.951.320	680.040.385.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	123.007.383.785	137.275.943.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	104.614.945.572	121.748.442.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	66.110.988.729	99.602.055.827
4. Phải trả người lao động	314		5.637.412.040	5.125.763.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	56.310.589.720	47.894.966.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	124.997.375.693	136.734.095.176
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	40.240.000.000	109.808.863.485
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		787.671.627.264	730.208.990.896
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	63.449.638.708	94.565.298.415
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.394.176.398	596.268.865
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	662.299.212.158	604.483.246.339
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	60.528.600.000	30.564.177.277
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.729.185.093.532	4.395.556.932.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.729.185.093.532	4.395.556.932.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.286.444.796	84.146.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		752.767.525.575	702.079.364.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		702.048.965.985	529.925.582.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.718.559.590	172.153.782.732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.059.625.672.116	5.805.806.309.628

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.471.841.384	128.027.771.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.471.841.384	128.027.771.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.485.789.915	111.838.168.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.986.051.469	16.189.602.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	153.228.791.228	340.464.415.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.721.559.836	7.122.472.228
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.708.283.138</i>	<i>4.651.829.037</i>
8. Chi phí bán hàng	25		7.320.333.372	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	101.404.461.181	138.227.991.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.768.488.308	211.303.553.190
11. Thu nhập khác	31		2.497.218.075	1.996.154.618
12. Chi phí khác	32		4.547.146.793	714.918.123
13. Lợi nhuận khác	40		(2.049.928.718)	1.281.236.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.718.559.590	212.584.789.685
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	40.431.006.953
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.718.559.590	172.153.782.732

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.718.559.590	212.584.789.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.636.569.404	8.713.980.144
- Các khoản dự phòng	03		(8.134.749.605)	22.746.547.851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.246.863)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(152.983.769.914)	(339.649.236.573)
- Chi phí lãi vay	06		4.708.283.138	4.651.829.037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(79.136.354.250)	(90.952.089.856)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		108.354.463.693	(39.823.894.439)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		93.731.787.704	78.527.749.068
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.990.126.987	257.145.453.890
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.453.440.566	(25.862.848.240)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		309.320.000.000	(309.320.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.882.264.908)	(4.089.195.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.249.040.356)	(16.205.119.044)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.000.000)	(495.138.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		406.494.159.436	(151.075.082.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.916.680.287)	(167.666.200.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.428.803.754
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.048.521.653.765)	(1.273.244.151.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.038.917.825.519	1.002.250.373.506
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(412.561.683.840)	(739.164.417.793)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.049.450.020.651
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.122.107.414	41.340.892.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(380.960.084.959)	(71.604.679.463)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.294.778.407	57.358.850.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.899.219.169)	(151.181.276.519)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.108.620.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.604.440.762)	(94.931.045.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.070.366.285)	(317.610.808.235)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	63.714.651.972	381.325.460.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.310.098)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	49.642.975.589	63.714.651.972

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings, qua đó chuyển đổi Công ty cổ phần SVC Holdings trở thành công ty TNHH MTV do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bên cạnh đó, Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết về giao dịch hoán đổi cổ phần trong năm như sau:**Phê duyệt giao dịch**

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty cổ phần SVC Holdings).

Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	: Công ty cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	: HUT
Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại	: 348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	: 543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	: 5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	: Là 21 cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư
Tỷ lệ hoán đổi	: 1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	: Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	: Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Công ty đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	: Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	: Ngày 25/08/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings. Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi. Ngày 08/09/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Ana Services (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco)	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	54,09%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	97,84%	97,84%
- Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	80,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	100,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	73,75%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	34,38%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,74%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,04%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	67,76%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	53,17%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	29,75%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	48,68%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,66%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,53%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	32,45%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	28,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	20,83%	50,60%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	40,24%	85,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	53,01%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,64%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,41%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,93%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,63%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,99%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,82%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	19,14%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,29%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,65%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,90%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,93%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,11%	51,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	37,86%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyễn Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,75%	99,98%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	74,20%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,56%	99,72%
- Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	31,64%	65,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,39%	30,30%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	21,64%	40,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,45%	30,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,32%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,86%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,63%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	25,49%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 119 người (tại ngày 31/12/2022 là 103 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2023 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 68.817.455 VND (năm trước: 165.252.441 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	532.636.476	235.510.075
Tiền gửi ngân hàng	49.110.339.113	53.479.141.897
Cộng	49.642.975.589	53.714.651.972
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	49.642.975.589	63.714.651.972

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% - 6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	-	-	309.320.000.000,0	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	-	-	105.933.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.000.000 TP)	-	-	102.269.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	-	-	101.118.000.000	-
Cộng	-	-	309.320.000.000	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
I. Đầu tư vào Công ty con	18.382.345.417.793	(*)	2.468.785.733.953	(*)
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	-	-	299.900.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	-	65.180.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services (i)	15.000.000.000	(863.481.694)	2.418.316.160	(1.867.453.842)
<i>Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco</i>				
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	-	-	328.130.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định (ii)	-	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	-	395.600.000.000	-
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000	(247.300.000.000)	741.900.000.000	(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	(32.493.000.000)	32.493.000.000	(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT (iii)	1.157.760.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tasco Land (iv)	750.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793	-	402.164.417.793	-
Công ty TNHH Tasco Auto (v)	15.283.028.000.000	-	-	-
<i>Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
II. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	(*)	-	(*)
III. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Cotabig	23.800.000.000	(*)	-	(*)
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	300.000.000		-	
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	1.000.000.000		-	
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	4.500.000.000		-	
Cộng	18.406.145.417.793		(280.656.481.694)	(281.660.453.842)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(i): Trong năm, Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-TASCO ngày 05/10/2023 và việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Ana Services.

(ii): Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT ngày 20/12/2023 của Hội đồng quản trị.

(iii): Trong năm, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Tasco BOT theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐQT ngày 19/04/2023, hình thức góp vốn bằng phần vốn góp/cổ phần thuộc sở hữu của Tasco tại các Doanh nghiệp dự án gồm: Công ty cổ phần Tasco Nam Thái, Công ty TNHH MTV Tasco 6, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình, Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ.

(iv): Trong năm, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ tăng thêm cho Công ty TNHH Tasco Land theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2023/NQ-HĐQT ngày 13/06/2023.

(v): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings. Sau đó, Công ty cổ phần SVC Holdings đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty cổ phần sang Công ty TNHH và đổi tên thành Công ty TNHH Tasco Auto theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 thay đổi lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	373.488.314.038	314.231.025.837
Phải thu hoạt động xây lắp	272.678.714.886	277.536.932.002
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Các đối tượng khác	27.795.704.603	32.653.921.719
Phải thu kinh doanh Bất động sản	67.734.990.871	24.121.570.910
Phải thu hoạt động khác	33.074.608.281	12.572.522.925
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	32.124.538.281	11.622.452.925
Các đối tượng khác	950.070.000	950.070.000
Phải thu khách hàng là bên liên quan	214.908.607	214.908.607
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	214.908.607
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	373.703.222.645	314.445.934.444

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	61.384.267.566	43.423.878.944
Trả trước hoạt động xây lắp	26.168.642.879	26.658.328.565
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	11.026.000.000	11.026.000.000
Các đối tượng khác	15.142.642.879	15.632.328.565
Trả trước hoạt động dự án	30.504.582.462	12.968.382.340
Công ty TNHH Truyền thông và sáng tạo B&A	11.232.000.000	-
Các đối tượng khác	19.272.582.462	12.968.382.340
Trả trước hoạt động khác	4.711.042.225	3.797.168.039
Trả trước cho người bán là bên liên quan	33.033.499.118	44.869.547.097
Trả trước hoạt động dự án	33.025.255.216	44.849.547.097
Trả trước hoạt động khác	8.243.902	20.000.000
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	94.417.766.684	88.293.426.041

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	9.559.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	211.502.764.806	653.438.936.560
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	221.061.764.806	662.997.936.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	565.059.561.173	(4.621.632.979)	291.914.481.905	(14.141.599.875)
Tạm ứng	5.426.795.733	(3.773.997.047)	11.634.751.771	(8.674.895.788)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	467.500.000.000	-	165.770.000.000	-
Phải thu khác	42.753.360.749	(847.635.932)	65.130.325.443	(5.466.704.087)
Phải thu khác từ bên liên quan	449.040.322.451	-	376.649.257.348	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	290.530.879.928	-	245.548.151.242	-
Phải thu khác	158.509.442.523	-	131.101.106.106	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.014.099.883.624	(4.621.632.979)	668.563.739.253	(14.141.599.875)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	46.820.706.663	-	116.828.827.652	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	46.820.706.663	-	58.275.172.942	-
Phải thu khác	-	-	58.553.654.710	-
Phải thu khác từ bên liên quan	153.881.529.025	-	207.450.751.325	-
Phải thu chi phí xây dựng	153.881.529.025	-	207.450.751.325	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	200.702.235.688	-	324.279.578.977	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu

a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	1.067.050.662	1.067.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Cá nhân 2 (**)	513.448.468	513.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	25.601.635.033	24.154.398.478	1.447.236.555	33.094.411.720	28.185.175.935	4.909.235.785
Cộng	29.465.915.163	28.018.678.608	1.447.236.555	40.058.691.850	35.149.456.065	4.909.235.785

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	35.149.456.065	14.270.362.056
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.389.189.439	20.879.094.009
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.519.966.896)	-
Số dư cuối năm	28.018.678.608	35.149.456.065

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.754.076.657	-	3.447.382.134	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.338.322.255	-	5.413.948.706	-
Hàng hóa Bất động sản	-	-	20.738.151.369	-
Hàng hóa	-	-	79.547.333	-
Cộng	6.092.398.912	-	29.679.029.542	-

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	191.314.602	70.218.270
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất	274.458.329	1.193.088.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	960.937.714
Chi phí trả trước khác	415.772.660	753.288.151
Cộng	881.545.591	2.977.532.135

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.951.853.172	20.633.495.012
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.104.508.591	2.250.855.830
Chi phí trả trước khác	456.470.112	985.935.055
Cộng	14.512.831.875	23.870.285.897

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.335.523.000	2.335.523.000
Hủy bỏ	(257.400.000)	(257.400.000)
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số đầu năm	2.335.523.000	2.335.523.000
Khấu hao trong năm	-	-
Hủy bỏ	(257.400.000)	(257.400.000)
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 2.335.523.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.856.368.150	13.403.399.083	7.870.209.300	778.475.925	168.964.352.384	192.872.804.842
Mua sắm mới	-	-	-	-	464.394.136	464.394.136
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	11.483.647.134	11.483.647.134
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Hủy bỏ	-	(190.909.091)	-	(165.272.725)	-	(356.181.816)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	13.212.489.992	7.870.209.300	613.203.200	180.912.393.654	204.464.664.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.856.368.150	2.425.549.854	5.498.964.300	778.475.925	7.664.211.087	18.223.569.316
Khấu hao trong năm	-	612.717.168	334.764.000	-	26.023.852.236	26.971.333.404
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Hủy bỏ	-	(190.909.091)	-	(165.272.725)	-	(356.181.816)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	2.847.357.931	5.833.728.300	613.203.200	33.688.063.323	44.838.720.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	-	10.977.849.229	2.371.245.000	-	161.300.141.297	174.649.235.526
Số cuối năm	-	10.365.132.061	2.036.481.000	-	147.224.330.331	159.625.943.392

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.950.287.318 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.306.469.134 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 146.656.356.370 VND (tại ngày 31/12/2022 là 161.105.801.737 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	230.387.966.850	230.387.966.850	240.078.514.799	240.078.514.799
Dự án khu nhà ở sinh thái	309.555.788.758	309.555.788.758	370.703.703.360	370.703.703.360
Cộng	539.943.755.608	539.943.755.608	610.782.218.159	610.782.218.159

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.074.631.156
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.366.386.267	28.328.889.839
Các dự án khác	13.540.970.425	15.373.980.562
Cộng	287.461.759.149	287.188.455.403

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	118.341.733.066	118.341.733.066	132.206.534.456	132.206.534.456
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	75.965.567.895	75.965.567.895	84.254.116.786	84.254.116.786
Phải trả hoạt động xây lắp	33.862.408.994	33.862.408.994	42.447.620.405	42.447.620.405
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	5.344.960.844	5.344.960.844	13.930.172.255	13.930.172.255
Các đối tượng khác	28.517.448.150	28.517.448.150	28.517.448.150	28.517.448.150
Phải trả hoạt động khác	8.513.756.177	8.513.756.177	5.504.797.265	5.504.797.265
Phải trả người bán là bên liên quan	4.665.650.719	4.665.650.719	5.069.409.095	5.069.409.095
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	138.217.622	138.217.622	-	-
Phải trả hoạt động khác	4.527.433.097	4.527.433.097	5.069.409.095	5.069.409.095
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	123.007.383.785	123.007.383.785	137.275.943.551	137.275.943.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<i>104.614.945.572</i>	<i>121.748.442.838</i>
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.021.395.218
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.969.001.316	36.313.115.150
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	28.290.472.658	45.675.446.352
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	38.647.191.530	39.051.601.268
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.047.191.530	35.451.601.268
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	104.614.945.572	121.748.442.838

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<i>63.449.638.708</i>	<i>94.565.298.415</i>
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	63.449.638.708	94.565.298.415
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	63.449.638.708	94.565.298.415

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	34.369.354.149	33.676.567.949	692.786.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.955.828.721	62.356.908.212	98.249.040.356	63.063.696.577
Thuế thu nhập cá nhân	646.227.106	5.302.077.054	5.550.683.838	397.620.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	805.759.712	805.759.712	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.966.436.460	2.009.550.830	1.956.885.630
Cộng	99.602.055.827	106.803.535.587	140.294.602.685	66.110.988.729

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2023 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	567.004	37.958	-	604.962
Cộng	9.293.104	37.958	-	9.331.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	388.651.508	562.633.278
Trích trước giá vốn bất động sản	43.071.616.298	43.544.589.503
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.573.715.838	3.168.224.822
Chi phí phải trả khác	276.606.076	619.518.481
Cộng	<u>56.310.589.720</u>	<u>47.894.966.084</u>

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác là bên thứ ba	<u>124.997.375.693</u>	<u>133.307.353.607</u>
Bảo hiểm xã hội	44.368.905	-
Kinh phí công đoàn	328.484.262	183.902.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	9.266.195.220
Phải trả, phải nộp khác	115.358.327.306	123.857.256.125
Phải trả khác là bên liên quan	-	<u>3.426.741.569</u>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	<u>124.997.375.693</u>	<u>136.734.095.176</u>

17.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khác là bên thứ ba	<u>590.692.834.346</u>	<u>495.457.566.843</u>
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	503.761.978.892	410.256.249.073
Phải trả, phải nộp khác	86.930.855.454	85.201.317.770
Phải trả khác là bên liên quan	<u>71.606.377.812</u>	<u>109.025.679.496</u>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	<u>662.299.212.158</u>	<u>604.483.246.339</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.308.219.169	6.308.219.169	18.500.000.000	16.808.219.169	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay bên liên quan khác (i)	3.004.589.836	3.004.589.836	-	3.004.589.836	-	-
Vay ngân hàng (ii)	3.303.629.333	3.303.629.333	18.500.000.000	13.803.629.333	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	103.500.644.316	103.500.644.316	8.689.955.684	79.950.600.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay ngân hàng	103.500.644.316	103.500.644.316	8.689.955.684	79.950.600.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Cộng	109.808.863.485	109.808.863.485	27.189.955.684	96.758.819.169	40.240.000.000	40.240.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm, lãi vay thanh toán vào thời điểm cuối kỳ. Khoản vay tín chấp. Hợp đồng vay này đã tất toán trong quý 2 năm 2023.

(ii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 27/11/2023 - 31/10/2024. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phần trăm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	30.564.177.277	30.564.177.277	38.654.378.407	8.689.955.684	60.528.600.000	60.528.600.000
Cộng vay dài hạn	30.564.177.277	30.564.177.277	38.654.378.407	8.689.955.684	60.528.600.000	60.528.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay số 11.11/2022 – HBCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	172.153.782.732	172.153.782.732
Phân phối các quỹ	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	-	(395.138.599)
Số dư cuối năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	123.011.473.161	702.079.364.985	4.395.556.932.942
Tăng vốn trong năm nay (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	15.283.028.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	50.718.559.590	50.718.559.590
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(30.399.000)	(118.399.000)
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.438.800.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	<u>34.109.135.332</u>	

20.2 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
SGD	4.456,28	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.469.994.034	43.918.748.623
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	33.325.093.927	42.032.343.756
Doanh thu hoạt động khác	8.676.753.423	42.076.678.779
Cộng	<u>168.471.841.384</u>	<u>128.027.771.158</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	168.471.841.384	128.027.771.158
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.485.020.848	40.891.216.054
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	30.851.313.133	31.094.510.744
Giá vốn hoạt động khác	7.149.455.934	39.852.442.171
Cộng	156.485.789.915	111.838.168.969

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.065.892.368	60.349.100.054
Lợi nhuận cổ tức được chia	71.917.877.546	540.000.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	279.575.315.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.021.314	-
Cộng	153.228.791.228	340.464.415.054

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.708.283.138	4.651.829.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.248.846	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.003.972.148)	1.867.453.842
Chi phí tài chính khác	-	603.189.349
Cộng	3.721.559.836	7.122.472.228

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	52.868.443.913	43.830.207.612
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.914.597	256.401.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.759.735	276.375.268
Thuế, phí và lệ phí	736.915.958	4.734.773.219
Chi phí dự phòng	(7.130.777.457)	20.879.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.880.572.065	34.771.512.543
Chi phí bằng tiền khác	28.584.632.370	33.479.628.034
Cộng	101.404.461.181	138.227.991.825

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	52.868.443.913	43.848.207.612
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.694.247.969	256.401.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.636.569.404	8.713.980.144
Chi phí dự phòng	(7.130.777.457)	20.879.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.781.096.115	111.464.772.179
Chi phí khác bằng tiền	32.101.833.563	61.065.094.945
Cộng	234.951.413.507	246.227.550.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	41.342.848.205
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(911.841.252)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	40.431.006.953

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	50.718.559.590	212.584.789.685
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(67.065.261.152)	(1.022.330.721)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.423.011.827	668.996.341
Các khoản chi phí không được trừ	5.423.011.827	668.996.341
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.488.272.979)	(1.691.327.062)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(71.917.877.546)	(540.000.000)
Thu nhập được ưu đãi thuế	(570.395.433)	(1.151.327.062)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(16.346.701.562)	211.562.458.964
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(4.848.217.939)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(16.346.701.562)	206.714.241.025
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	41.342.848.205

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	-	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	-	13.798.073.506
Bù trừ lợi nhuận phải thu và gốc vay phải trả	3.004.589.836	-
Bù trừ lợi nhuận phải thu và lãi vay phải trả	3.445.559.024	-
Bù trừ công nợ phải trả và lãi cho vay phải thu	1.986.120.000	-
Chuyển nợ gốc cho vay thành phần vốn góp vào Công ty con	150.020.000.000	-
Bù trừ công nợ phải trả và gốc cho vay phải thu	8.037.825.519	-
Cộng	166.494.094.379	16.325.559.344



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con đến ngày 22/12/2023
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con (Thành lập ngày 02/06/2023)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành (từ ngày 24/11/2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Đệ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/10/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/11/2023)
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	2.359.900.000	1.804.531.818
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch 1 (*)	961.500.000	810.831.818
Thành viên 1 (*)	918.400.000	813.700.000
Thành viên 2 (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	180.000.000
Thành viên độc lập 1 (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	480.000.000	-
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	189.845.455	1.118.745.455
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	203.500.000
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	189.845.455	915.245.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	2.549.745.455	2.923.277.273

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH MTV Ana Services	5.176.857.108	4.520.532.186
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	19.763.532.147	37.431.374.354
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.839.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.519.306.045	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	2.262.817.841	1.306.716.674
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	601.587.749	1.880.299.808
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (**)	199.967.873	-
Công ty cổ phần Carpla (**)	7.407.407	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (**)	2.089.000	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên (**)	33.234.305	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (**)	21.984.000	-
Cộng	30.780.783.475	47.169.923.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay	Năm trước
Cho vay		
Công ty TNHH THospital (*)		57.574.073.506
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	55.431.653.765	73.506.077.699
Công ty TNHH Tasco Land	108.920.000.000	517.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	
Cộng	164.421.653.765	648.180.151.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	36.400.000.000	
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	34.617.877.546	-
Cộng	71.017.877.546	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	9.720.605.751	33.654.512.481
Công ty TNHH THospital (*)		674.869.601
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	602.700.001
Công ty TNHH Tasco Land	20.489.450.685	1.319.068.492
Công ty cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)		1.392.785.789
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	347.124	
Cộng	30.813.103.561	37.643.936.364
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	15.850.000.000
Cộng	-	15.850.000.000
Thanh toán gốc vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	117.581.276.519
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.004.589.836	-
Cộng	3.004.589.836	117.581.276.519
Lãi vay		
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	68.817.455	165.252.441
Ông Phạm Quang Dũng	-	4.692.931.507
Cộng	68.817.455	4.858.183.948

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Cộng	214.908.607	214.908.607
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	129.692.764.806	130.598.936.560
Công ty TNHH Tasco Land	76.000.000.000	517.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	211.502.764.806	653.438.936.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	182.046.538	1.600.693.682
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	115.842.478.464	135.427.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	110.120.672.778
Công ty cổ phần VETC	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	135.273.417.326	125.552.811.575
Công ty TNHH Tasco Land	19.822.399.177	1.319.068.492
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	36.400.347.124	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.742.347.427	2.139.647.426
Cộng	449.040.322.451	376.649.257.348
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	153.881.529.025	207.450.751.325
Cộng	153.881.529.025	207.450.751.325
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	1.413.890.749
Công ty TNHH Ana Services	1.849.751.502	1.086.230.346
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.986.120.000
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	54.600.000	27.000.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	531.442.382	556.168.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.205.674.435	-
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật (**)	24.182.400	
Cộng	4.665.650.719	5.069.409.095
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	33.033.499.118	44.869.547.097
Cộng	33.033.499.118	44.869.547.097
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.376.741.569
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	50.000.000
Cộng	-	3.426.741.569
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	71.606.377.812	106.961.377.812
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định (*)	-	2.064.301.684
Cộng	71.606.377.812	109.025.679.496
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.004.589.836
Cộng	-	3.004.589.836

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 31/12/2023.

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo